

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.326.351.324.849	2.599.477.766.855
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	209.527.673.367	391.229.559.612
111	Tiền		51.679.340.034	33.881.226.279
112	Các khoản tương đương tiền		157.848.333.333	357.348.333.333
120	Đầu tư ngắn hạn	4	286.063.682.861	258.151.666.667.0
130	Các khoản phải thu		1.134.987.823.468	1.208.528.073.937
131	Phải thu khách hàng	5	583.342.934.352	697.922.860.109
132	Trả trước cho người bán		39.410.793.545	28.745.336.819
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		14.312.063.666	18.401.094.402
136	Các khoản phải thu khác	6	502.114.070.036	467.816.361.247
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.192.038.131)	(4.357.578.640)
140	Hàng tồn kho	7	690.199.127.393	740.284.299.291
141	Hàng tồn kho		694.663.263.606	744.748.435.504
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.464.136.213)	(4.464.136.213)
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.573.017.760	1.284.167.348
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		5.178.433.119	225.914.164
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		142.045.383	740.713.926
155	Tài sản ngắn hạn khác		252.539.258	317.539.258
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		681.064.276.378	694.794.566.258
220	Tài sản cố định		496.645.157.556	474.954.583.595
221	Tài sản cố định hữu hình	8a	270.165.183.470	280.021.622.503
222	Nguyên giá		591.227.504.987	587.281.193.664
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(321.062.321.517)	(307.259.571.161)
227	Tài sản cố định vô hình	8b	206.503.624.004	176.977.970.770
228	Nguyên giá		220.456.119.497	190.265.374.522
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.952.495.493)	(13.287.403.752)
230	Bất động sản đầu tư	9	30.538.149.419	31.237.025.507
231	Nguyên giá		38.679.461.157	38.679.461.157
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.141.311.738)	(7.442.435.650)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	19.976.350.082	17.954.990.322
250	Đầu tư dài hạn	11	137.745.620.200	137.745.620.200
251	Đầu tư vào công ty con		122.550.000.000	122.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		16.135.349.203	50.857.336.956
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	12.065.236.838	46.748.981.443
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	3.300.000.000	3.300.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		770.112.365	808.355.513
270	TỔNG TÀI SẢN		3.007.415.601.227	3.294.272.333.113

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NGUỒN VỐN		
	NỢ PHẢI TRẢ	707.081.110.111	1.067.224.705.510
310	Nợ ngắn hạn	644.856.826.396	1.000.019.164.238
311	Phải trả người bán	237.253.944.565	292.960.854.813
312	Người mua trả tiền trước Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	33.960.065.734	736.424.704
313	Phải trả người lao động	30.901.776.171	72.568.506.884
314	Chi phí phải trả	99.064.672.581	153.517.697.521
315	Doanh thu chưa thực hiện	69.941.008.980	228.564.259.504
318	Vay ngắn hạn	12.164.514.412	0
320	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	104.626.220.249	176.707.408.762
319	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	13.621.112.306	23.714.709.775
322		43.323.511.398	51.249.302.275
330	Nợ dài hạn	62.224.283.715	67.205.541.272
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24.813.696.393	28.843.956.033
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	37.410.587.322	38.361.585.239
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.300.334.491.116	2.227.047.627.603
410	Vốn chủ sở hữu	2.300.334.491.116	2.227.047.627.603
411	Vốn góp của chủ sở hữu	871.643.300.000	871.643.300.000
415	Cổ phiếu quỹ	(455.850.000)	(455.850.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển	834.692.570.172	834.692.570.172
421	Lợi nhuận chưa phân phối	594.454.470.944	521.167.607.431
440	TỔNG NGUỒN VỐN	3.007.415.601.227	3.294.272.333.113

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31.03.2015	Tại ngày 31.12.2014
USD	110.000	336.670
EUR	2.900	16.165
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	1.126	1.362
Lượng vàng	200	200

Ngô Thị Hồng Đào

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	690.361.506.819	672.259.248.139
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(44.921.948.911)	(11.912.300.121)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	645.439.557.908	660.346.948.018
11	Giá vốn hàng bán	(432.210.815.541)	(341.795.204.203)
20	Lợi nhuận gộp	213.228.742.367	318.551.743.815
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.849.435.218	7.679.577.079
22	Chi phí tài chính	(13.395.803.163)	(11.172.564.305)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.855.841.468)	(1.605.280.843)
24	Chi phí bán hàng	(86.210.381.462)	(141.660.077.784)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(41.019.705.460)	(43.396.081.501)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	78.452.287.500	130.002.597.304
31	Thu nhập khác	21.978.294.931	1.808.923.573
32	Chi phí khác	(6.454.990.534)	(457.974.103)
40	Thu nhập khác – Số thuần	15.523.304.397	1.350.949.470
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.975.591.897	131.353.546.774
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(20.688.728.384)	(26.710.488.339)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.286.863.513	104.643.058.435
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	31	1.601

Ngô Thị Hồng Đào

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

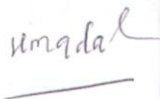
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1. 2015	Quý 1. 2014	Tăng, giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	645.440	660.347	(14.907)	-2.26%
Lợi nhuận trước thuế	93.976	131.354	(37.378)	-28.46%
Lợi nhuận sau thuế	73.287	104.643	(31.356)	-29.96%

Nguyên nhân:

- So với cùng kỳ doanh thu quý 1.2015 giảm 2,26%, lợi nhuận trước thuế giảm 28.46%.
- Nguyên nhân: do ảnh hưởng doanh thu bán hàng quý 4/2014 và nhu cầu của thị trường những tháng đầu năm 2015 giảm đã làm cho doanh thu và lợi nhuận giảm

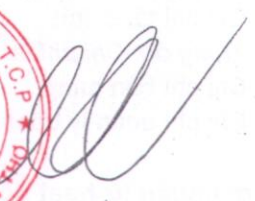
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.



Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	93.975.591.897	131.353.546.774
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	16.038.616.840	14.200.848.211
03	Các khoản dự phòng	(165.540.509)	469.581.138
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	5.729.741.275	(39.090.910)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	(4.981.408.293)	(7.373.325.065)
06	Chi phí lãi vay	1.855.841.468	1.605.280.843
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	112.452.842.678	140.216.840.991
09	Biến động các khoản phải thu	72.836.432.636	59.976.944.380
10	Biến động hàng tồn kho	50.085.171.898	(28.250.208.698)
11	Biến động các khoản phải trả	(236.242.505.239)	(181.868.894.694)
12	Biến động các chi phí trả trước	29.731.225.650	(1.118.115.823)
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.327.078.400)	(1.646.196.032)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(63.160.604.305)	(36.679.620.015)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.876.788.794)	(9.489.605.630)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(45.501.303.876)	(58.858.855.521)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(42.760.055.988)	(6.993.719.949)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	0	55.454.547
23	Chi cho các đơn vị khác vay	(27.912.016.194)	-
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	0	80.000.000.000.00
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	(84.336.826.339)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.552.678.326	7.229.130.616
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(64.119.393.856)	(4.045.961.125)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
33	Vay ngắn hạn nhận được	418.788.170.159	433.756.799.693
34	Chi trả nợ gốc vay	(490.869.358.672)	(498.857.130.190)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	0	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(72.081.188.513)	(65.100.330.497)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(181.701.886.245)	(128.005.147.143)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	391.229.559.612	469.168.694.401
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	209.527.673.367	341.163.547.258

smada

ke

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



[Signature]
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 02 tháng 09 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có 1.881 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.997 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2015	31.12.2014
Công ty con: Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2015	31.12.2014
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2200286342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13 tháng 11 năm 2013	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác nhau với các ước tính

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(d) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

2.20 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	10.328.852.903	12.759.488.094
Tiền gửi ngân hàng	41.299.977.010	21.121.738.185
Tiền đang chuyển	50.510.121	
Các khoản tương đương tiền (*)	157.848.333.333	357.348.333.333
	<u>209.527.673.367</u>	<u>391.229.559.612</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.03.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 32(b))	211.070.543.091	217.404.138.916
Phải thu từ các bên thứ ba	372.272.391.261	480.518.721.193
	<u>583.342.934.352</u>	<u>697.922.860.109</u>

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	31.03.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.357.578.640	2.566.239.574
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm		1.791.339.066
Giảm dự phòng trong kỳ/ năm	(165.540.509)	
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>4.192.038.131</u>	<u>4.357.578.640</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.03.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	3.826.498.127	5.506.248.160
Phải thu công ty con	488.641.817.704	458.356.875.877
Tạm ứng	2.519.199.061	1.662.492.571
Phải thu khác	7.126.555.144	2.290.744.639
	<u>502.114.070.036</u>	<u>467.816.361.247</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

(*) Chi tiết phải thu công ty con

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG để xây dựng nhà máy	431.585.184.971	402.297.323.946
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV In Bao Bì 1 để xây dựng nhà máy	55.841.234.870	55.841.234.870
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược Liệu DHG	330.000.000	
Phải thu các công ty con khác	885.397.863	218.317.061
	<u>488.641.817.704</u>	<u>458.356.875.877</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	58.760.415.813	56.439.936.854
Nguyên vật liệu	209.579.622.901	246.138.896.245
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.790.073.310	20.804.483.472
Thành phẩm	258.031.670.923	247.855.390.747
Hàng hóa	137.849.707.356	173.509.728.186
Hàng gửi đi bán	6.651.773.303	
	<u>694.663.263.606</u>	<u>744.748.435.504</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.464.136.213)	(4.464.136.213)
	<u>690.199.127.393</u>	<u>740.284.299.291</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.464.136.213	4.398.570.572
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm		65.565.641
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	-	0
	<u>4.464.136.213</u>	<u>4.464.136.213</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

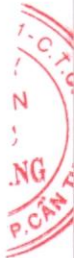
Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	189.137.390.204	222.731.664.379	105.906.008.444	69.506.130.637	587.281.193.664
Tăng trong kỳ/ năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 10)	1.985.032.523	2.084.769.600	-	748.407.855	4.818.209.978
Thanh lý	0	(132.000.000)	0	(739.898.655)	(871.898.655)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	191.122.422.727	224.684.433.979	105.906.008.444	69.514.639.837	591.227.504.987
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	66.306.770.576	134.607.325.444	59.870.817.960	46.474.657.181	307.259.571.161
Khấu hao trong kỳ/ năm	3.987.596.744	5.224.220.395	3.419.967.936	2.042.863.936	14.674.649.011
Thanh lý	0	(132.000.000)	0	(739.898.655)	(871.898.655)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	70.294.367.320	139.699.545.839	63.290.785.896	47.777.622.462	321.062.321.517
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	122.830.619.628	88.124.338.935	46.035.190.484	23.031.473.456	280.021.622.503
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	120.828.055.407	84.984.888.140	42.615.222.548	21.737.017.375	270.165.183.470

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 116.783 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 113.840 triệu đồng Việt Nam).



8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	112.228.853.336	72.175.263.381	5.861.257.805	190.265.374.522
Tăng trong kỳ/ năm	-	34.820.486.250	-	34.820.486.250
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 10)	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Thanh lý	(5.729.741.275)	-	0	(5.729.741.275)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	107.599.112.061	106.995.749.631	5.861.257.805	220.456.119.497
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	8.730.852.533	4.556.551.219	13.287.403.752
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	545.873.355	119.218.386	665.091.741
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	-	9.276.725.888	4.675.769.605	13.952.495.493
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	112.228.853.336	63.444.410.848	1.304.706.586	176.977.970.770
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	107.599.112.061	97.719.023.743	1.185.488.200	206.503.624.004

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.917 triệu đồng Việt Nam.

9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	38.679.461.157
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	38.679.461.157
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.442.435.650
Khấu hao trong kỳ/ năm	698.876.088
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	8.141.311.738
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	31.237.025.507
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	30.538.149.419

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 612.933.335 đồng Việt.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	17.954.990.322	27.207.341.084
Tăng	7.939.569.738	84.865.977.418
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(4.818.209.978)	(73.918.397.867)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(1.100.000.000)	(5.831.220.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	0	(14.368.710.313)
Số dư cuối kỳ/ năm	19.976.350.082	17.954.990.322

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	122.550.000.000	122.550.000.000

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Tăng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
	16.500.000.000	16.500.000.000

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (2014: 16.500.000.000 đồng Việt Nam).

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Tiền thuê đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	608.209.443	42.625.965.476	3.514.806.524	46.748.981.443
Tăng trong kỳ/ năm			245.276.363	245.276.363
Phân loại lại theo TT200	(434.533.959)	(30.873.851.250)	(3.514.806.524)	(34.823.191.733)
Phân bổ trong kỳ/ năm	(7.820.781)	(86.624.922)	(11.383.532)	(105.829.235)
	165.854.703	11.665.489.304	233.892.831	12.065.236.838

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.300.000.000</u>	<u>3.300.000.000</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 32(b))	71.695.122.321	53.700.239.480
Phải trả cho các bên thứ ba	<u>165.558.822.244</u>	<u>239.260.615.333</u>
	<u>237.253.944.565</u>	<u>292.960.854.813</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	8.108.670.397	6.254.321.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	20.688.728.384	63.160.604.305
Thuế thu nhập cá nhân	119.241.144	3.153.532.919
Các loại thuế khác	<u>1.985.136.246</u>	<u>48.139</u>
	<u>30.901.776.171</u>	<u>72.568.506.884</u>

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.254.321.521	9.386.999.708	(7.532.650.832)	8.108.670.397
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.282.489.128	(7.282.489.128)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(740.713.926)	2.163.866.607	(1.515.321.417)	(92.168.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.160.604.305	20.688.728.384	(63.160.604.305)	20.688.728.384
Thuế thu nhập cá nhân	3.153.532.919	17.087.721.064	(20.122.012.839)	119.241.144
Thuế đất	-	1.985.757.046	(620.800)	1.985.136.246
Thuế khác	48.139	50.960.995	(100.885.781)	(49.876.647)
Cộng	71.827.792.958	58.646.522.932	(99.714.585.102)	30.759.730.788

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mại và hỗ trợ	41.861.627.894	211.689.759.376
Chi phí hội thảo	348.397.216	859.859.395
Lãi vay phải trả	910.468.739	1.381.705.671
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	14.063.520.974	7.386.412.520
Các chi phí phải trả khác	12.756.994.157	7.246.522.542
	<u>69.941.008.980</u>	<u>228.564.259.504</u>

17 VAY NGẮN HẠN

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	80.000.000.000	150.000.000.000
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (**)	24.626.220.249	26.707.408.762
	<u>104.626.220.249</u>	<u>176.707.408.762</u>

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,33% đến 0,61% một tháng (31.12.2014 từ 0,37% đến 0,4% một tháng).

(**) Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,57%. (2014: từ 0,42% đến 0,57% một tháng).

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	380.340.428	640.480.615
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	872.828.538	108.325.306
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Chiết khấu thương mại	1.362.374.120	1.366.422.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.004.145.196	8.598.057.172
Phải trả công con	6.983.530.024	12.983.530.024
	<u>13.621.112.306</u>	<u>23.714.709.775</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	13.766.583.414	6.944.993.395	30.537.725.466	51.249.302.275
Trích quỹ trong kỳ/ năm				-
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(9.228.221.494)	-	9.228.221.494	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.196.869.695)	(1.196.869.695)
Sử dụng quỹ	(5.602.930.432)	(1.125.990.750)	-	(6.728.921.182)
Số dư cuối kỳ/ năm	(1.064.568.512)	5.819.002.645	38.569.077.265	43.323.511.398

20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	17.777.881.865	20.583.703.374	38.361.585.239
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(901.897.917)	(901.897.917)
Sử dụng quỹ	(49.100.000)		(49.100.000)
Số dư cuối kỳ / năm	17.728.781.865	19.681.805.457	37.410.587.322

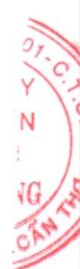
21 VỐN CỔ PHẦN

	31.03.2015		31.12.2014	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	871.187.450.000	87.154.200	871.187.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2015		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành		-	21.787.901	217.879.010.000
Số dư cuối kỳ/ năm	87.154.200	871.187.450.000	87.154.200	871.187.450.000



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

22 TÍNH HÌNH TĂNG GIÁM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Tổng cộng VND
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2014	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704			1.919.714.434.072
Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 3:1	217.879.010.000		(217.879.010.000)					-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	521.167.607.431			521.167.607.431
Cổ tức	-	-	-	-	(130.731.300.000)			(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	296.042.933.804	-	(296.042.933.804)			-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(72.951.215.544)			(72.951.215.544)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(10.151.898.356)			(10.151.898.356)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	768.665.991.301	66.026.578.871	521.167.607.431			2.227.047.627.603
Lợi nhuận thuần trong năm					73.286.863.513			73.286.863.513
Phân loại theo TT200			66.026.578.871	(66.026.578.871)	-			-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015	871.643.300.000	(455.850.000)	834.692.570.172	0	594.454.470.944			2.300.334.491.116

23 CỐ TỨC

Trong năm 2014, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 ở mức 15% và đã tiến hành chi trả vào ngày 4 tháng 8 năm 2014.

24 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm đã bán	405.925.760.590	622.509.598.672
Hàng hóa đã bán	283.792.329.864	45.934.139.910
Dịch vụ cho thuê	643.416.365	
Hàng khuyến mãi		3.815.509.557
	<u>690.361.506.819</u>	<u>672.259.248.139</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(39.368.278.438)	(2.691.118.422)
Hàng bán bị trả lại	(5.553.670.473)	(9.221.181.699)
	<u>(44.921.948.911)</u>	<u>(11.912.300.121)</u>
Doanh thu thuần	<u>645.439.557.908</u>	<u>660.346.948.018</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	375.101.896.658	612.501.088.557
Doanh thu bán hàng hóa	269.694.244.885	44.030.349.904
Dịch vụ cho thuê	643.416.365	-
Doanh thu hàng khuyến mãi		3.815.509.557

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	4.872.928.293	7.348.990.265
Cổ tức	108.480.000	24.334.800
Lãi chênh lệch tỷ	454.002.893	248.466.582
Doanh thu hoạt động tài chính khác	414.024.032	57.785.432
	<u>5.849.435.218</u>	<u>7.679.577.079</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	199.441.671.012	297.394.473.662
Giá vốn của hàng hóa đã bán	232.140.321.375	40.321.682.166
Dịch vụ cho thuê	628.823.154	500.786.589
Giá vốn của hàng khuyến mãi	-	3.578.261.786
	<u>432.210.815.541</u>	<u>341.795.204.203</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.855.841.468	1.605.280.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá	894.365.015	112.883.660
Chiết khấu thanh toán	10.616.865.067	9.427.846.978
Các chi phí tài chính khác	28.731.613	26.552.824
	<u>13.395.803.163</u>	<u>11.172.564.305</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	51.292.578.816	51.873.873.795
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	920.302.643	5.800.260
Chi phí dụng cụ đồ dùng	420.013.666	671.667.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.268.583.527	3.008.926.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.811.033.689	69.360.936.147
Chi phí khác	3.497.869.121	16.738.873.856
	<u>86.210.381.462</u>	<u>141.660.077.784</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	27.644.914.338	30.227.922.688
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.190.356	36.637.251
Chi phí dụng cụ đồ dùng	594.077.263	867.321.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.665.561.212	2.727.705.116
Thuế, phí và lệ phí	101.516.458	108.512.649
Chi phí dự phòng	(165.540.509)	469.581.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.895.044.784	2.563.787.243
Chi phí bằng tiền khác	6.215.941.558	6.394.613.915
	<u>41.019.705.460</u>	<u>43.396.081.501</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu	49.080.908	232.932.405
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.340.772.729	55.454.547
Thu nhập cho thuê	357.011.578	366.136.364
Thu từ hoa hồng bán hàng	9.075.064.562	378.323.251
Thu nhập khác	7.156.365.154	776.077.006
	<u>21.978.294.931</u>	<u>1.808.923.573</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	5.729.741.275	16.363.637
Chi phí khác	725.249.259	441.610.466
	<u>6.454.990.534</u>	<u>457.974.103</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>15.523.304.397</u>	<u>1.350.949.470</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ. Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo, từ năm 2014 áp dụng mức thuế suất thông thường 22% theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26 tháng 12 năm 2013. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	93.975.591.897	131.353.546.774
Thuế tính ở thuế suất 22%	20.674.630.217	28.897.780.290
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	14.098.167	22.145.233.00
Thu nhập không chịu thuế		(5.353.656)
Ưu đãi thuế		(2.204.083.528)
Dự phòng thừa trong những năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>20.688.728.384</u>	<u>26.710.488.339</u>

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015	31.03.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	394.709.470.503	327.622.442.902
Chi phí nhân công	116.161.265.391	131.463.913.098
Chi phí khấu hao	13.253.327.485	14.200.848.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.338.725.721	89.327.950.698
Chi phí khác	11.796.456.538	23.912.011.434
	<u>578.259.245.638</u>	<u>586.527.166.343</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2015 VNĐ	31.03.2014 VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	60.818.395	125.279.660
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	363.636.364	366.136.364
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	10.327.549.505	10.765.294.962
Công ty TNHH MTV DT Pharma	7.067.853.092	7.611.611.461
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	7.370.086.838	9.188.556.505
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	9.629.431.104	11.127.746.054
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	353.506.268	1.402.648.896
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	13.157.450.972	14.440.396.096
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	16.166.297.472	23.000.500.588
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	24.938.479.066	36.734.442.438
Công ty TNHH MTV TG Pharma	3.296.622.627	7.753.587.674
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	6.412.067.981	9.223.159.854
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	31.953.287.999	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	6.310.413.994	6.496.198.513
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	7.250.265.542	7.540.919.653
Công ty TNHH MTV VL Pharma	7.062.785.546	12.760.119.141
	151.720.552.765	158.536.597.859
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	18.426.301.658	42.988.635.535
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	3.767.024.544	2.226.656.951
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	744.290.729	11.449.686.016
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	255.204.424	300.593.119
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	92.128.462.751	
	115.321.284.106	56.965.571.621

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Đầu tư dự án công ty con

	31.03.2015	31.12.2014
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	330.000.000	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	29.287.861.025	176.315.349.669
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1		23.291.909.060
	29.617.861.025	199.607.258.729

	31.03.2015	31.12.2014
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 11(a))	50.000.000.000	50.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	431.585.184.971	402.297.323.946
	481.585.184.971	452.297.323.946
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 11(a))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	55.841.234.870	55.841.234.870
	60.841.234.870	60.841.234.870

Công ty TNHH MTV Dược Liệu		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 11(a))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư (Thuyết minh 6)	330.000.000	
	5.330.000.000	5.000.000.000

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	4.824.846.441	4.915.115.574
---------------------------------	---------------	---------------

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	14.628.290.627	11.736.345.970
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.379.152.930	4.007.677.469
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	18.051.739.513	19.063.395.707
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	21.841.651.897	24.028.313.624
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	8.848.754.639	7.874.078.979
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	24.781.809.473	29.240.844.919
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	60.700.175.652	56.991.628.788
Công ty TNHH MTV TG Pharma	10.189.841.417	12.536.931.898
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	9.771.608.521	12.695.540.965
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	99.999.997
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	179.791.912	
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	17.746.712.480	20.278.623.823
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	8.999.170.442	9.516.310.809
Công ty TNHH MTV VL Pharma	9.951.843.588	9.334.445.968
	211.070.543.091	217.404.138.916

ii) Phải thu khác (Thuyết minh 6)

Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	431.585.184.971	225.981.974.277
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	55.841.234.870	32.549.325.810
Công ty TNHH MTV Dược Liệu DHG	330.000.000	
Các công ty con khác	885.397.863	693.283.942
	488.641.817.704	259.224.584.029

Phải trả người bán (Thuyết minh 14)

Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	7.171.820.883	11.907.958.572
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	414.130.000	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	393.741.251	1.299.216.594
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	63.715.430.187	40.493.064.314
	71.695.122.321	53.700.239.480



33 CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.932.696.137	4.033.262.519
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	17.666.657.218	20.434.388.989
	<u>19.599.353.355</u>	<u>24.467.651.508</u>

33 CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

Thuê đất

	31.03.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.854.150.976	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	7.416.603.904	8.565.991.728
Trên 5 năm	44.754.556.677	52.192.466.036
	<u>54.025.311.557</u>	<u>62.899.955.696</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VNĐ	
	31.03.2015	31.12.2014	31.03.2015	31.12.2014
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	110.000	336.670	2.368.300.000	7.206.417.283
Phải thu khách hàng và phải thu khác	124.420	15.615	2.678.761.222	334.235.137
	<u>234.420</u>	<u>352.285</u>	<u>5.047.061.222</u>	<u>7.540.652.420</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	3.508.510	4.991.674	75.538.220.300	106.846.788.392
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	<u>(3.274.090)</u>	<u>(4.639.390)</u>	<u>(70.491.159.078)</u>	<u>(99.306.135.972)</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 5.498.310.408 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dự của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Công ty là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 536.671.473.093 đồng (31.12.2014: 875.464.930.375 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Theo hướng dẫn thông tư 200/ 2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay, chi tiết như sau:



Báo cáo bảng cân đối kế toán riêng

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Phân loại lại
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		18.401.094.402	18.401.094.402
136	Phải thu khác	484.554.963.078	(16.738.601.831)	467.816.361.247
155	Tài sản ngắn hạn khác	1.980.031.829	(1.662.492.571)	317.539.258
418	Quỹ đầu tư phát triển	768.665.991.301	66.026.578.871	834.692.570.172
	Quỹ dự phòng tài chính	66.026.578.872	(66.026.578.872)	-

Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngô Thị Hồng Đào

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2015